

SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ H. CÁT HẢI

Số: 81 /TTYT-KD

V/v mời báo giá Hóa chất – Sinh phẩm
chẩn đoán Invitro.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cát Hải, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Trung tâm Y tế huyện Cát Hải có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu của gói thầu Mua sắm Hóa chất – Sinh phẩm chẩn đoán Invitro sử dụng năm 2025-2026 của Trung tâm Y tế huyện Cát Hải để phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh tại Trung tâm với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Cát Hải
2. Thông tin liên hệ người tiếp nhận báo giá:
 - DSCKI: Bùi Văn Hào, Trưởng khoa Dược – TTB – VTTYT.
 - Số điện thoại: 0979887132.
 - Gmail: Buihao57@gmail.com
3. Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng TC-HC (Bộ phận văn thư) Trung tâm Y tế huyện Cát Hải, Số 123 đường Hà Sen – Thị trấn Cát Bà – huyện Cát Hải – TP Hải Phòng.
 - Nhận qua Email: file mềm dưới dạng PDF có đóng dấu của đơn vị báo giá và thêm file Word hoặc file Excel)
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày thông tin được đăng tải thành công (Đăng tải trên trang Website của Trung tâm Y tế huyện Cát Hải).
 - Các báo giá được nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục Hóa chất – Sinh phẩm chẩn đoán Invitro năm 2025-2026 (Có Phụ lục danh mục đính kèm) thư mời chào giá.

2. Yêu cầu nêu chi tiết các thông tin sau trong báo giá.

STT	Tên hóa chất, sinh phẩm	Tên thương mại	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách	Đơn giá (VND)	Thành tiền

3. Địa điểm giao hàng:

- Khoa Dược – TTB – VTYT, Trung tâm Y tế huyện Cát Hải.
- Địa chỉ: Số 123 đường Hà Sen – Thị trấn Cát Bà – huyện Cát Hải – TP Hải Phòng.

Các yêu cầu về vận chuyển: Cung cấp hàng hóa theo quy định của Bộ Y tế.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: Ghi theo thời gian dự kiến giao hàng, phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu và thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu.

5. Các thông tin khác (nếu có).

(Đính kèm Giấy phép lưu hành của từng sản phẩm).

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT;KD.

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
BS. Nguyễn Văn Huân

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC HÓA CHẤT HUYẾT HỌC XÉT NGHIỆM, SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN INVITRO
MUA SẴM NĂM 2025-2026

(Ban hành kèm theo Thư mời báo giá số 81/TTYT-KD ngày 11/3/2025 của Trung tâm Y tế huyện Cát Hải)

STT	Tên hóa chất, sinh phẩm	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Hóa chất rửa máy huyết học	Dung dịch rửa có hiệu quả làm sạch các mảnh vụn tế bào, protein và triglyceride. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 Hộp ≥ 1 lít	Chai	35	
2	Dung dịch pha loãng	Dung dịch pha loãng cho máy huyết học Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 Thùng ≥ 10 lít	Thùng	50	
3	Dung dịch ly giải cho máy huyết học	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho máy đếm số lượng bạch cầu, xác định các thành phần bạch cầu và giải phóng hemoglobin. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 Hộp ≥ 1 lít	Hộp	30	
4	Dung dịch hóa học để sử dụng trong chẩn đoán in vitro	Dung dịch rửa cho máy huyết học Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 Chai ≥ 500ml	Chai	05	
5	Anti - D	- Lọ dung dịch kháng thể đơn dòng D được pha loãng trong một bộ đệm phosphate có chứa natri clorua, EDTA và albumin bò, dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Hiệu giá kháng thể 1:512 - Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản ở 2-8oC - Đóng gói ≥ 10 ml / Lọ	Lọ	05	

6	Anti - A	- Lọ dung dịch kháng thể đơn dòng A được pha loãng trong một bộ đệm phosphate có chứa natri clorua, EDTA và albumin bò, dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Hiệu giá kháng thể 1:512 - Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản ở 2-8oC - Đóng gói ≥ 10 ml / Lọ	Lọ	05	
7	Anti - AB	- Lọ dung dịch kháng thể đơn dòng AB được pha loãng trong một bộ đệm phosphate có chứa natri clorua, EDTA và albumin bò, dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Hiệu giá kháng thể 1:512 - Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản ở 2-8oC - Đóng gói ≥ 10 ml / Lọ	Lọ	05	
8	Anti - B	- Lọ dung dịch kháng thể đơn dòng B được pha loãng trong một bộ đệm phosphate có chứa natri clorua, EDTA và albumin bò, dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Hiệu giá kháng thể 1:512 - Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản ở 2-8oC - Đóng gói ≥ 10 ml / Lọ	Lọ	05	

9	Test nhanh phát hiện kháng thể HIV Rapid	Định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người nhằm mục đích chẩn đoán lây nhiễm HIV - Tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: $\geq 99.47\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99.8\%$ - Thành phần Kit thử: Cộg hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Bảo quản ở nhiệt độ thường	Test	150	
---	--	--	------	-----	--

10	Bioline HIV 1/2 3.0	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành 3 vạch rõ ràng và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và mẫu toàn phần. - Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99,8%. - Thành phần vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV (0,75 ± 0,15 µg). - Thời gian trả kết quả: 10 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; mẫu toàn phần: 20uL - Không có phản ứng chéo với các mẫu thẩm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai. - Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và Chăm sóc HIV/AIDS của BYT hiện hành. - Được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương.	Test	100	
----	----------------------------	--	------	-----	--

11	Determine HIV 1/2	Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu $\geq 99,75\%$, Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đậm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. - Hàm lượng chính: Antibody Anti HIV-1, Antibody Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen (pGO11-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen (PjC100)HIV-2, Antigen (pOM10/PV361) HIV-1, Antigen (pTB319/XL-1)HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen. Sinh phẩm nằm trong Khuyến cáo Phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV Quốc gia của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương	Test	100	
----	-------------------	---	------	-----	--

12	Bioline Dengue Duo	Xét nghiệm Dengue DUO là 1 xét nghiệm miễn dịch sắc ký dùng để phát hiện phân biệt cả hai virus kháng thể Dengue NS1 và kháng thể IgG và IgM kháng virus Dengue trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp đã được khảo sát không gây nhiễu cho sản phẩm. • Dễ dàng sử dụng (kết quả xét nghiệm: 15-20 phút) NS1: Độ nhạy 92,4% và độ đặc hiệu 98,4% so với RT-PCR. IgG/IgM: Độ nhạy 94,2%, Độ đặc hiệu 96,4% so với phương pháp ELISA Không cần dung dịch pha loãng với xét nghiệm Dengue NS1 Thanh thử Dengue NS1 Ag: Phức hợp vàng: Hỗn hợp kháng thể chuột đơn dòng kháng dengue NS1 Ab ($0,0623 \pm 0,0200 \mu\text{g}$), chất keo vàng IgY từ gà ($0,050 \pm 0,015 \mu\text{g}$), vạch thử: Hỗn hợp kháng thể chuột đơn dòng kháng dengue NS1 Ab ($0,64 \pm 0,20 \mu\text{g}$), vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY ($0,64 \pm 0,20 \mu\text{g}$) Thanh thử Dengue IgG/IgM - Phức hợp vàng: Kháng thể chuột đơn dòng kháng dengue Ab - chất keo vàng ($0,467 \pm 0,014 \mu\text{g}$), Kháng thể chuột kháng Ab - chất keo vàng ($0,002 \pm 0,001 \mu\text{g}$), vạch thử G: Kháng thể chuột đơn dòng kháng người IgG ($0,512 \pm 0,154 \mu\text{g}$), vạch thử M: Kháng thể chuột đơn dòng kháng người IgM ($0,32 \pm 0,10 \mu\text{g}$), vạch chứng: IgG dê kháng chuột ($0,576 \pm 0,173 \mu\text{g}$) Có nghiên cứu đánh giá hiệu năng trên cả nhóm bệnh nhân nhiễm nguyên phát và nhiễm thứ phát. Có nghiên cứu đánh giá hiệu năng trên các sub-type DENV Tiêu chuẩn ISO, CE	Test	1000	
----	--------------------	--	------	------	--

13	Que thử nước tiểu	Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, Leukocyte, SG. - Dải đo của các chỉ số: Protein: 15-30mg/dL albumin Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin LeukoCyte: 5-15 Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125mg/dL Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid pH: 4.6- 8.0 SG: 1.001-1.035 Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL	Test	4000	
Tổng cộng: 13 khoản					

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC HÓA CHẤT SINH HÓA XÉT NGHIỆM MUA SẴM NĂM 2025-2026

(Ban hành kèm theo Thư mời báo giá số 81/TTYT-KD ngày 11/3/2025 của Trung tâm Y tế huyện Cai Hải)

STT	Tên hóa chất, sinh phẩm	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Hóa chất kiểm chuẩn máy	Huyết thanh đông khô 2 mức giá trị kiểm chuẩn Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Bộ ≥ (1x5ml Nivel 1 + 1x5ml Nivel 2)	Bộ	12	
2	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	GK ≥ 500 U/l GPO ≥ 1500 U/l POD ≥ 900 U/l ATP 2 mol/l 4-AP 0.4 mmol/l Độ tái lập (Reproducibility): ≤ 0.5% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp ≥ 160ml (4x40ml)	Hộp	12	
3	Hóa chất xét nghiệm Acid Uric	UOD >200 U/l POD >1000 U/l 4-AP 0.10 mmol/l Potassium ferrocyanide 6 umol/l DHS 2.0 mmol/l Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp ≥ 500 mL (4 x 100 mL + 1 x 100 mL)	Hộp	02	



4	Hóa chất xét nghiệm Urea	Good buffer 250 mmol/l 2-Oxoglutarate 7.5 mmol/l Urease (Jack bean) $\geq 5,000$ U/l GLDH (microbial) ≥ 800 U/l NADH 0.28 mmol/l Độ tái lập (Inter-assay precision): CV $\leq 2.36\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp ≥ 500 ml (4x100ml + 4x25ml)	Hộp	10	
5	Hóa chất xét nghiệm Glucose	GOD (microbial) ≥ 10 kU/l POD (horse-radish) ≥ 1 kU/l 4-AP 0.5 mmol Phosphate 100 mmol, pH 7.0 Hydroxybenzoate 12 mmol Độ lặp lại (Intra-assay precision): $\leq 1.39\%$ Độ tái lập (Inter-assay precision): $\leq 1.92\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 160 mL (4 x 40 mL)	Hộp	22	
6	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	12.7 mmol/l picric acid 8.4 mmol/l sodium lauryl sulphate solution. 53 mmol/l borate 970 mmol/l sodium hydroxide solution. Độ nhạy: ≤ 4.5 mg/l Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp ≥ 250 mL (2 x 100 mL + 2 x 25 mL)	Hộp	10	

7	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	CHE ≥ 100 U/l CHOD ≥ 100 U/l POD ≥ 1000 U/l 4-AP 0.2 mmol/l Good 50 mmol/l Phenol 15 mmol/l Sodium cholate 0.2 mmol/l - Độ tái lập (Reproducibility): $\leq 3.49\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp ≥ 160 mL (4 x 40 mL)	Hộp	25	
8	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	A. Reagent A: 17 mmol/l hy- drochloric acid. B. Reagent B: 0.4 mmol/l di-chlorophenyldiazonium salt 17 mmol/l hydrochloric acid. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp ≥ 240 mL (4 x 50 mL + 2 x 20 mL)	Hộp	02	
9	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần	150 mmol/l hydrochloric acid and surfactant. 1.5 mmol/l dichlorophenyldiazonium salt 150 mmol/l hydrochloric acid Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp ≥ 240 mL (4 x 50 mL + 2 x 20 mL)	Hộp	02	
10	Hóa chất xét nghiệm Albumin	0.3 mmol/l BCG solution 0.1 mol/l acetate buffer 0.9 g/l polyoxyethylene lauryl ether. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp ≥ 720 mL (6 x 120 mL)	Hộp	02	

11	Hóa chất xét nghiệm HDL Cholesterol	Cholesterol oxidase solution (< 3000 U/l) Peoxydase (< 5000 U/l) N-ethyl-N-(2-hydroxy-3 sulfopropyl)- 3-toluidine disodium (TOOS) (< 1 mM) Cholesterol esterase (< 3000 U/l) 4-aminoantipyrine (4-AAP) (< 1 mM) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp ≥ 72 mL (2 x 27 + 2 x 9 mL) + Calibrator	Hộp	12	
12	Hóa chất xét nghiệm LDL Cholesterol	A. Reagent A: Cholesterol oxidase solution (< 3000 U/l) Peoxydase (< 5000 U/l) N-ethyl-N-(2-hydroxy-3 sulfopropyl)- 3-toluidine disodium (TOOS) (< 1 mM) B. Reagent B: Detergent solution (< 2%) Cholesterol esterase (< 3000 U/l) 4-aminoantipyrine (4-AAP) (< 1 mM) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp: 72mL (2x27ml + 2x9mL)	Hộp	02	
13	Hóa chất xét nghiệm Amylase	2.25 mmol/l CNP-G3, 5 mmol/l calcium chloride, 70 mmol/l sodium chloride, 900 mmol/l potassium thiocyanate 100 mmol/l MES buffer pH 6, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp ≥ 30 mL (3 x 10 mL)	Hộp	03	

14	Hóa chất xét nghiệm AST/GOT	L-Aspartate 200 mmol/l NADH 0.18 mmol/l MDH ≥ 400 U/l LDH ≥ 600 U/l 2-Oxoglutarate 12 mmol/l Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp ≥ 200 mL (4 x 40 mL + 1 x 40 mL)	Hộp	15	
15	Hóa chất xét nghiệm GPT/ALT	L-Alanine 500 mmol/l NADH 0.18 mmol/l LDH ≥ 1.5 U/l 2-Oxoglutarate 15 mmol/l Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp ≥ 200 mL (4 x 40 mL + 1 x 40 mL)	Hộp	15	
16	Hóa chất xét nghiệm GGT	Tris buffer 100 mmol/l; pH 8.5 L- γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide > 2.9 mmol/l glycylglycine 100 mmol/l Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	02	
17	Hóa chất xét nghiệm Protein (Total)	13 mmol/l EDTA/Cu complex 875 mmol/l Sodium hydroxide and alkyl aryl polyether (AAP). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp ≥ 720 mL (6 x 120 mL)	Hộp	02	
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Thuốc thử Alcohol ethanol Thành phần chính: Buffer pH 8.3 300 mmol/L NAD+ 10 mmol/L Alcohol dehydrogenase (ADH) ³ 200 kU/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	05	

19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol Thành phần chính: Được điều chế từ albumin huyết thanh bò có thêm chất bảo quản và chất ổn định. Amoniac / Ethanol Đối chứng chứa khối lượng phản ứng của: hỗn hợp 5-chloro-2-metyl-4-isothiazolin-3-one và 2-metyl-2H isothiazol-3-one (3:1) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	15	
19	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol Được chuẩn bị từ albumin huyết thanh bò với chất bảo quản và chất ổn định. Giá trị: - Control 1: Ammonia: 85.2 µg/dl, 50.0 µmol/l. Ethyl alcohol: 37.0 mg/dl, 8.03 mmol/l - Control 2: Ammonia: 199 µg/dl, 117 µmol/l. Ethyl alcohol: 95.0 mg/dl, 20.6 mmol/l - Control 3: Ammonia: 503 µg/dl, 295 µmol/l. Ethyl alcohol: 246 mg/dl, 53.4 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	15	
20	Nước rửa máy sinh hóa	5% KOH 1% Citrate buffer and surfactants	Chai	15	
21	Hóa chất chuẩn máy	Huyết thanh đông khô Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp ≥ 6ml (2x3ml)	Hộp	12	
	Tổng cộng: 21 khoản				